

UNIT 7: PLACES TO GO!

Lesson 1: Thực hiện các yêu cầu sau

1/ Phụ huynh vào Google truy cập vào đường link sau:







<https://youtu.be/yITLuuTbNPo> cho các em học sinh nghe và đọc theo mấy nhiều lần. Chỉ tay vào hình khi đọc cho nhớ từ.

2/ Các em luyện viết vào vở ô li mỗi từ 2 dòng. (café, library, museum, playground, shopping mall, swimming pool, movie theater)

3/ Các em làm bài tập sau

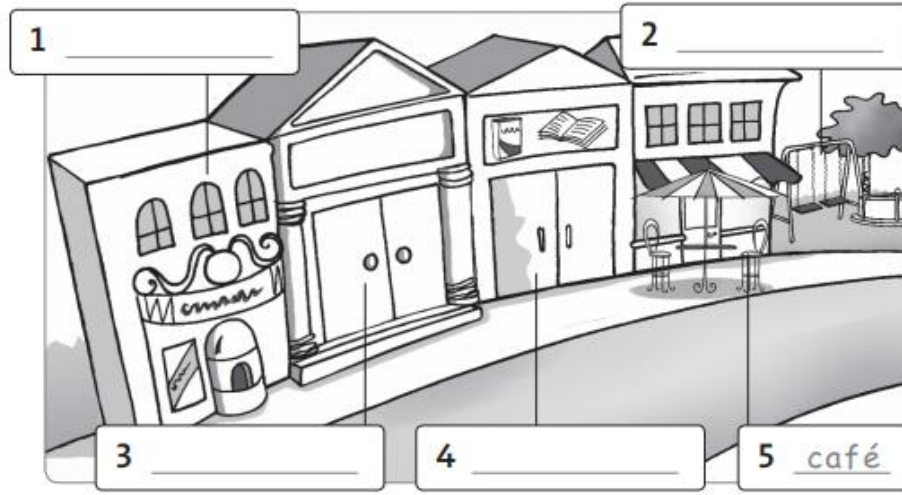
Exercise 1: Em hãy nhìn, đọc và viết

cafe' library museum shopping mall swimming pool playground

1. 	2. 	3. 
.....
4. 	5. 	6. 
.....

Exercise 2: Nối và viết lại các từ sau vào vị trí phù hợp.

ca rary
lib fé
mus theater
playg eum
movie round

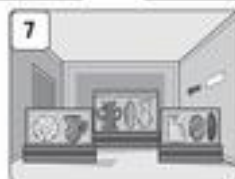


4/ Em hãy hoàn thành bài tập trang 48 sách Workbook. (Bạn nào không mang sách về nhà có thể in ra rồi làm)

7 Places to go!

Lesson One Words

① 1 Look and read. Write the correct words and write them on the line.



- 1 People sit in here and watch movies. movie theater
- 2 You can buy clothes, books, and toys here. _____
- 3 You can play outside on swings and a slide. _____
- 4 You can read books here. You must be quiet. _____
- 5 You can drink coffee and juice here. You can also eat cake! _____
- 6 People come here to play and exercise in the water. _____
- 7 You can see paintings and objects from many years in the past here. _____

2 Where are the people? Look and write.



- 1 They're at the playground.
- 2 _____
- 3 _____
- 4 _____

UNIT 7: PLACES TO GO!

Lesson 2: Thực hiện các yêu cầu sau

1/ Phụ huynh vào Google truy cập vào đường link sau:

<https://youtu.be/yITLuuTbNPo> cho các em học sinh nghe và đọc theo mấy nhiều lần.

2/ Ở Lesson này các em chú ý một số lưu ý sau:

- Always: luôn luôn
- Sometimes: thỉnh thoảng
- Never: không bao giờ

Các em hãy đặt câu với mỗi từ trên để nói về thói quen của mình nhé.



- In, on, at là các giới từ chỉ thời gian.
 - + in : đứng trước tháng
 - + on: đứng trước ngày
 - + at: đứng trước giờ



3/ Hoàn thành bài tập 3, 4 trang 53 sách Student book.

4/ Hoàn thành các bài tập sau:

Exercise 1: Em hãy nhìn vào bảng sau và viết

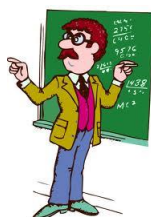
✓✓ = always ✓ = sometimes ✕ = never

	go to the playground	go to the library	go to the swimming pool	go to the shopping mall	go to the museum
 Lisa	✓✓	✓	✕	✕	✓
 Toby	✓	✓✓	✕	✓	✓✓

	✓	✓✓	✓✓	x	✓✓
	✓✓	x	✓	✓✓	x

1. Lisa always goes to the play ground.	2. Toby _____ goes to the swimming pool
3. Elsa _____ goes to the library.	4. Ben _____ goes to the shopping mall
5. Lisa _____ goes to the museum.	6. Toby _____ goes to the play ground.
7. Ben _____ goes to the library.	8. Toby _____ goes to the library.
9. Lisa _____ goes to the swimming pool	10. Elsa _____ goes to the swimming pool

Exercise 2: Hãy điền các từ sau (in, on, at) vào chỗ trống để hoàn thành bài đọc sau



My father's name is Jack. He is a maths teacher in an elementary school. ¹_____ the mornings he always gets up ²_____ 6.30. But this is only ³_____ weekdays, because ⁴_____ the weekend he gets up later. ⁵_____ Tuesdays and Thursdays he has lunch in the school ⁶_____ 12.30, because he has lessons both ⁷_____ the morning and ⁸_____ the afternoon. The other days he finishes work ⁹_____ midday, so he comes home for lunch. He sometimes corrects exercises ¹⁰_____ the evenings after dinner.

Lesson Two Grammar

1 Listen and draw a line from the day to the correct picture. 14



Monday
Tuesday
Wednesday
Thursday
Friday
Saturday
Sunday

2 Complete the sentences about Jane with *in*, *on*, or *at*.

- 1 She always gets up at eight o'clock.
- 2 She never goes to school _____ Sundays.
- 3 She sometimes visits her cousins _____ July.
- 4 She sometimes goes to bed _____ nine thirty.
- 5 She always plays soccer _____ Saturdays.
- 6 She never wears a coat _____ August.



in / on / at We always go to the playground on Saturdays. Unit 7

UNIT 7: PLACES TO GO!

Lesson 3: Thực hiện các yêu cầu sau

1/ Phụ huynh vào Google truy cập vào đường link sau:

<https://youtu.be/yITLuuTbNPo> cho các em học sinh nghe và đọc theo mấy nhiều lần.

2/ Các em nhìn vào bài tập 1 trang 54 sách Student Book và tập nói theo mẫu.

3/ Làm bài tập 2 vào vở.

3/ Các em nghe bài hát nhiều lần và hát theo máy.

4/ Hoàn thành các bài tập sau

Exercise 1: Khoanh tròn vào từ đúng

✓✓ = always ✓ = sometimes ✗ = never

- 1 I sometimes / never (✓) go to the playground.
- 2 She sometimes / always (✓✓) gets up at seven o'clock.
- 3 Mom never / always (✗) goes shopping on Mondays.
- 4 You and Luke sometimes / always (✓) ride your bikes to school.
- 5 They never / sometimes (✗) go to the beach in March.
- 6 We always / sometimes (✓✓) have lunch at two o'clock.

5/ Hoàn thành sách WB trang 50.

Lesson Three Grammar and Song

1 Write.

✓✓ = always ✓ = sometimes ✗ = never



✓✓

Bao always plays volleyball.



✓

Mai _____
_____ soccer.



✓

Bao _____
_____ basketball.



✗

Nhan _____
_____.



✗

Xuan _____
_____.



✓✓

Nhan _____
_____.

2 Write true sentences about you. Use *never*, *sometimes*, or *always*.

1 I never get up late.

2 _____ my teeth in the morning.

3 _____ breakfast with my family.

4 _____ the bus to school.

5 _____ TV in the evening.



3 Listen to the song. Check (✓) the boxes. 15

**Come and play
with me!**



never	sometimes	always	
	✓		play computer games
			ride my bike
			watch a DVD
			fly my kite
			snorkel in the sea
			read a book
			play my new guitar
			shop
			cook
			surf the Internet
			watch TV
			have a lot of fun

ANSWER KEY

LESSON 1:

Exercise 1:

1. Café 2. Swimming pool 3. Playground 4. Museum 5. Library
6. Shopping mall

Exercise 2:

1. Movie theater 2. Playground 3. Museum 4. Library

Workbook

Exercise 1:

2. Shopping mall 3. Playground 4. Library 5. Café 6. Swimming pool
7. museum

Exercise 2:

2. They're at the swimming pool.
3. They're at the café.
4. They're at the library.

LESSON 2

Exercise 1:

2. never 3. Always 4. always 5. Sometimes 6. Sometimes 7. Never 8. Always 9. Never 10. Always

Exercise 2:

1. In 2. At 3. On 4. At 5. On 6. At 7. In 8. In 9. At 10. In

Workbook

Exercise 1:

1. Thursday 2. Monday 3. Saturday 4. Friday 5. Sunday 6. Wednesday

Exercise 2:

2. On 3. In 4. At 5. On 6. In

LESSON 3

Exercise 1:

2. Always 3. Never 4. Sometimes 5. Never 6. Always

Workbook

Exercise 1:

- 2. Mai sometimes plays soccer.
- 3. Bao sometimes plays basketball.
- 4. Nhan never plays volleyball.
- 5. Xuan never plays basketball.
- 6. Nhan always plays soccer.

Exercise 2:

- 2. I always brush my teeth in the morning.
- 3. I always/ sometimes/ never have breakfast with my family.
- 4. I always/ sometimes/ never catch the bus to school.
- 5. I always/ sometimes/ never watch TV in the evening.

Exercise 3:

Các em nghe lại bài hát trang 53 sách Student Book và hoàn thành bài tập này nhé!